TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.362.00147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0008388.26
MSM: VT.26.3252.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY SÀI GÒN**
Địa điểm lấy mẫu : Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 05/08/2026
Ngày trả kết quả : 18/08/2026

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02		Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,5	40	40	40
2	Độ màu(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	43	50	67,5	50
3	pH(#)	-	TCVN 6492:2011	7,18	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD_5 (20°C)(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	27	27	27
5	COD(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	53	67,5	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	45	45	45
7	Chì (Pb)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
8	Cadimi (Cd)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,045	-	0,045
9	Crom VI (Cr^{6+})(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,045	-	0,045
10	Cr^{3+}	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,013	0,18	-	0,18
11	Đồng (Cu)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,8	-	1,8
12	Sắt (Fe)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	0,9	-	0,9
13	Tổng xyanua (CN^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	< 0,0015	0,063	-	0,063
14	Tổng phenol(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
15	Tổng dầu mỡ khoáng(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	4,5	-	4,5
16	Sunfua (S^{2-})(#)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,040	0,18	-	0,18
17	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,95	4,5	-	4,5
18	Tổng Nito(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,3	18	-	18

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.362.00147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02		Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
19	Tổng Photpho (tính theo P)(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,027	**3,6**	-	**3,6**
20	Clo dư(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	**0,9**	-	**0,9**
21	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,1 \times 10^2$	**3.000**	-	**3.000**

Ghi chú:
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;*
- *Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;*
- *NT02: Nước thải đầu ra của HTXL nước thải,tọa độ(X=1177399;Y=639041);*
- *QCVN 12-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;*
- *QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;*
- *(-): Không quy định/Không phân tích;*
- *(#): Thông số được chứng nhận Vilas;*
- *Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất cứ hình thức nào nếu không có sự đồng ý của PNE.*

Trưởng phòng thí nghiệm **Giám đốc**

Cao Trần Thảo Uyên **Đinh Tấn Thu**

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn
VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5575/09-26

Mã mẫu: 2608KT1125 (310/08-26) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TRẤU VIỆT SÀI GÒN
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/08/2026 **Ngày trả kết quả**: 03/09/2026
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, cơ sở hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : **KT1** KT/ TV - TS 30 - 201601

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,8; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Lưu lượng (a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	97.753	-
2	Nhiệt độ (a)	°C	SOP-HT.KT 06	94	-
3	Áp suất (a)	mBar	SOP-HT.KT 05	1007,9	-
4	Bụi tổng (PM) (a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	104,6	**160**
5	SO_2 (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	32	**400**
6	NO_x (tính theo NO_2) (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	94	**680**
7	CO (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	375	**800**
8	O_2 (a)	%	SOP-HT.KT 06	16,25	-
9	Cadimi (Cd) (a)	mg/Nm^3	US EPA 29 US EPA 6010D	KPH MDL=0,004	**4**
10	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/Nm^3	US EPA 29 US EPA 7470A	KPH MDL=0,016	-

Ghi chú:

***KPH**: Không phát hiện (<MDL)*
***MDL**: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
***QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn
VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5576/09-26

Mã mẫu: 2608KT1126 (310/08-26) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TRẤU VIỆT SÀI GÒN
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/08/2026 **Ngày trả kết quả**: 03/09/2026
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, cơ sở hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : **KT2** KT/ TV - TS 30 - 201602

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,8; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Lưu lượng (a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	42.048	-
2	Nhiệt độ (a)	^oC	SOP-HT.KT 06	83	-
3	Áp suất (a)	mBar	SOP-HT.KT 05	1008,1	-
4	Bụi tổng (PM) (a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	85,4	**160**
5	SO_2 (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	75	**400**
6	NO_x (tính theo NO_2) (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	87	**680**
7	CO (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	186	**800**
8	O_2 (a)	%	SOP-HT.KT 06	12,54	-
9	Cadimi (Cd) (a)	mg/Nm^3	US EPA 29 US EPA 6010D	KPH MDL=0,004	**4**
10	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/Nm^3	US EPA 29 US EPA 7470A	KPH MDL=0,016	-

Ghi chú:

***KPH**: Không phát hiện (<MDL)*
***MDL**: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
***QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO